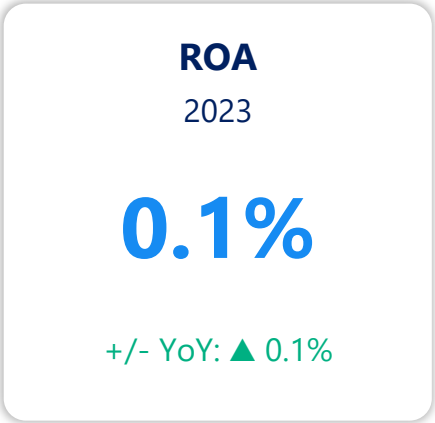
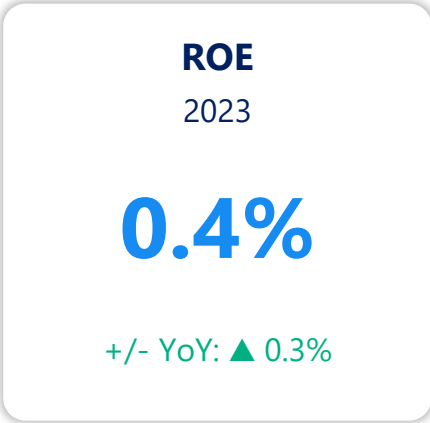
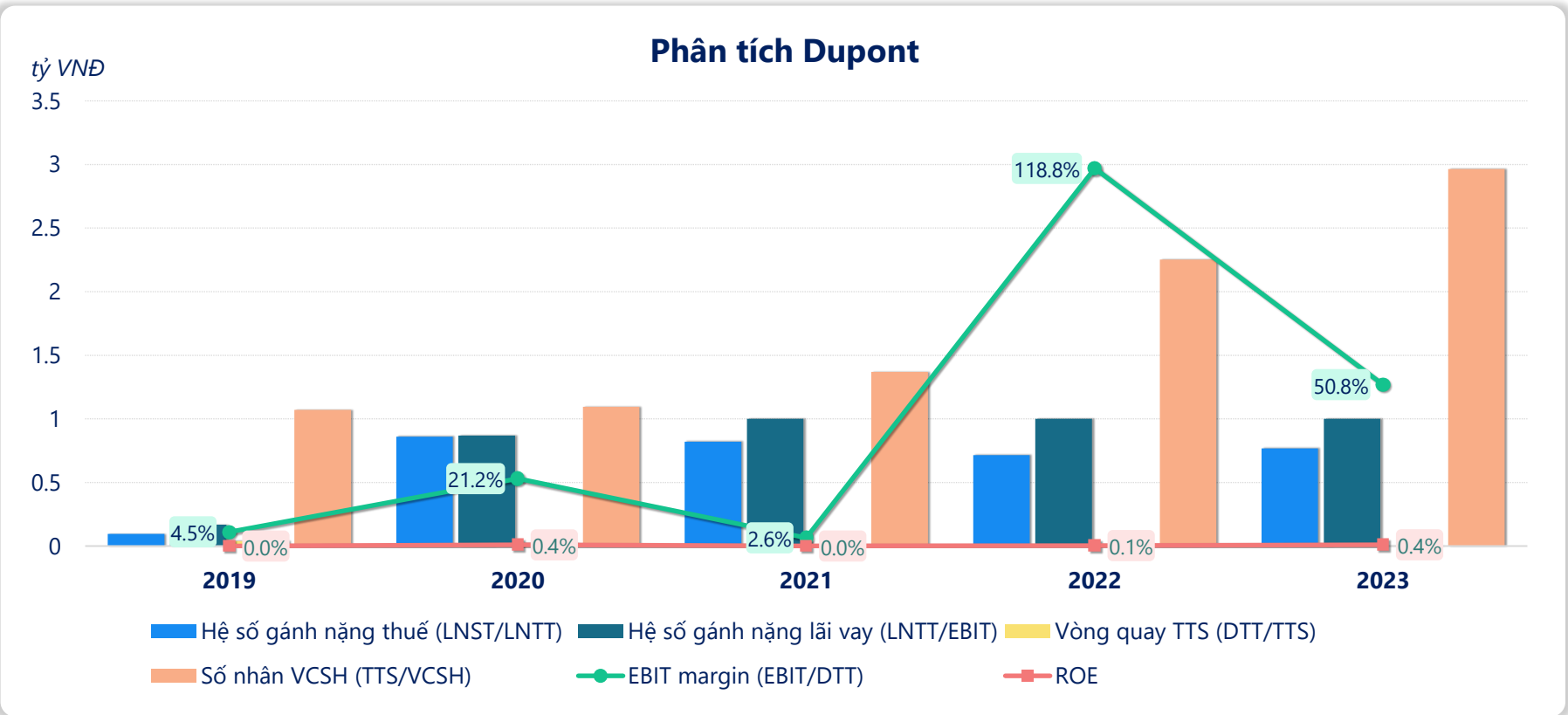
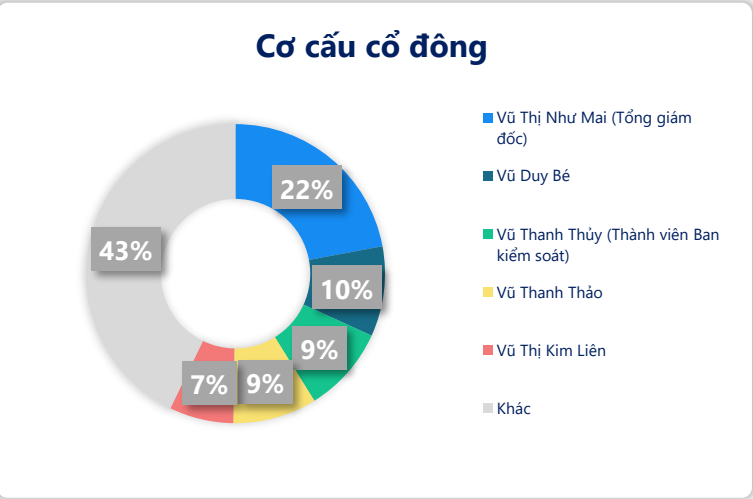


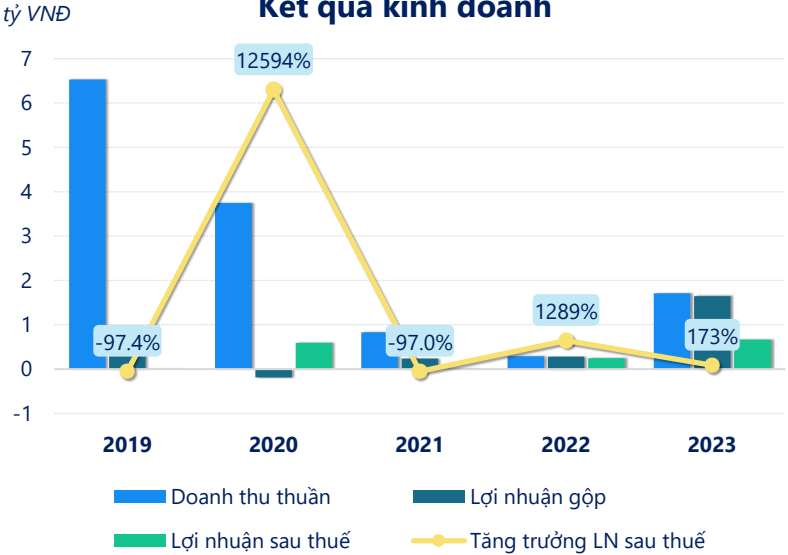
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	8,100
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,900 - 13,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	127
Số lượng CPLH (CP)	15,617,632
KLGD BQ 20 phiên (CP)	24,760
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.32
EPS	40
P/E	204.9

	YTD	1T	3T	6T
UNI	-15.6%	-1.2%	-12.9%	-14.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

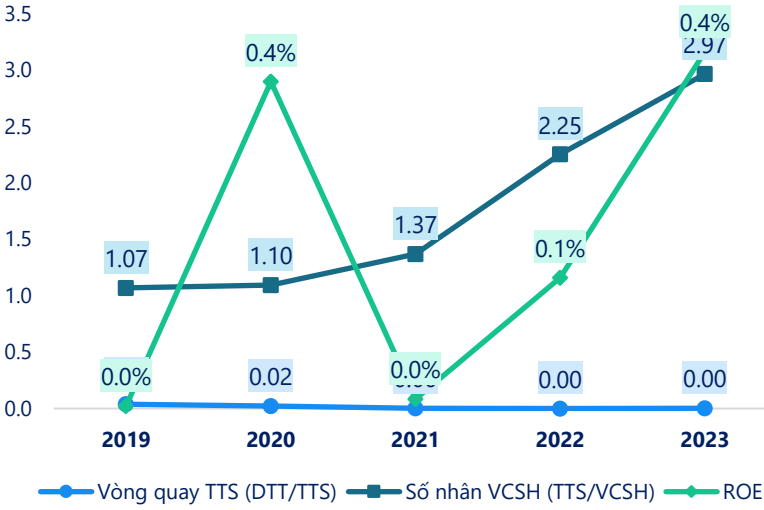


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **50.8%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.77**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

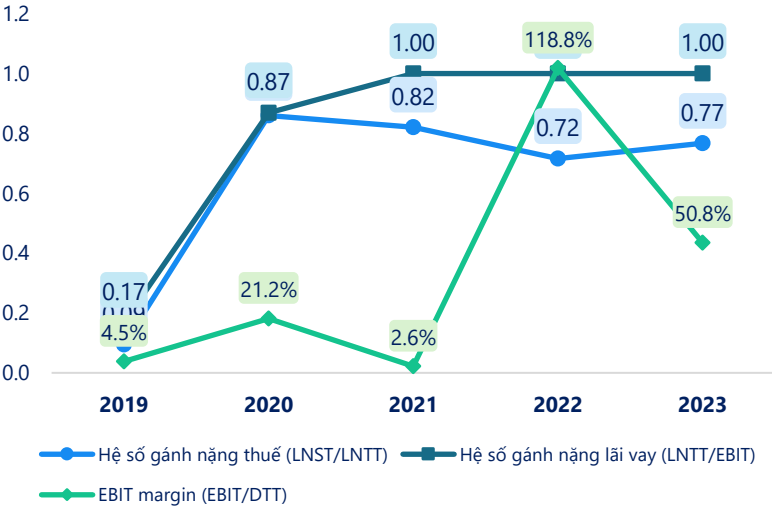
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **UNI** ghi nhận doanh thu thuần **1.71** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.67** tỷ đồng, lần lượt **tăng 497%** và **tăng 173%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.41%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

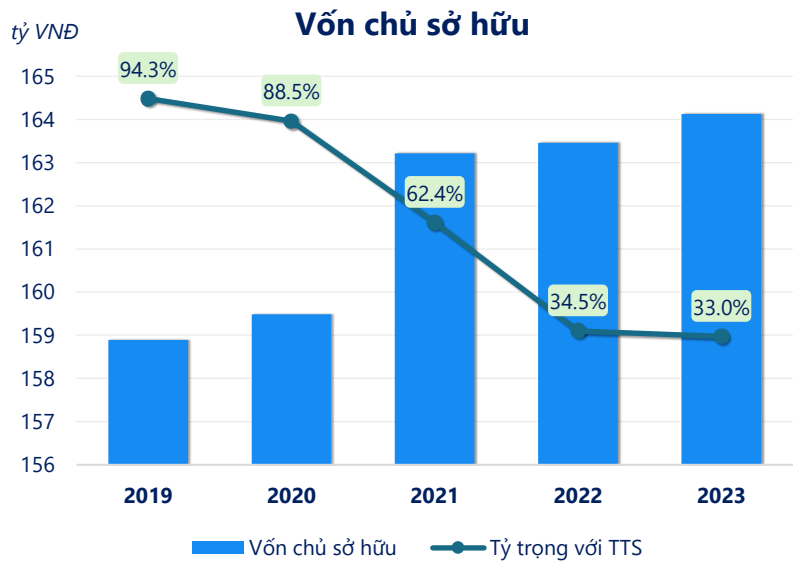
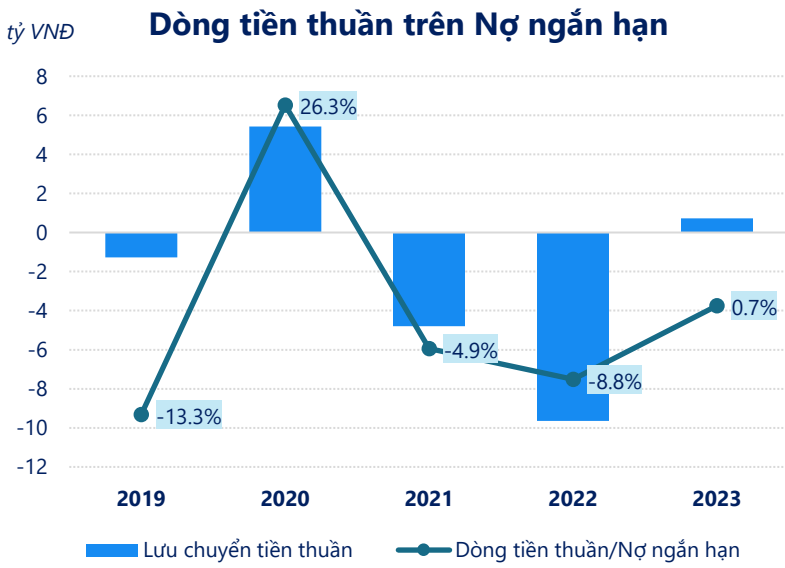
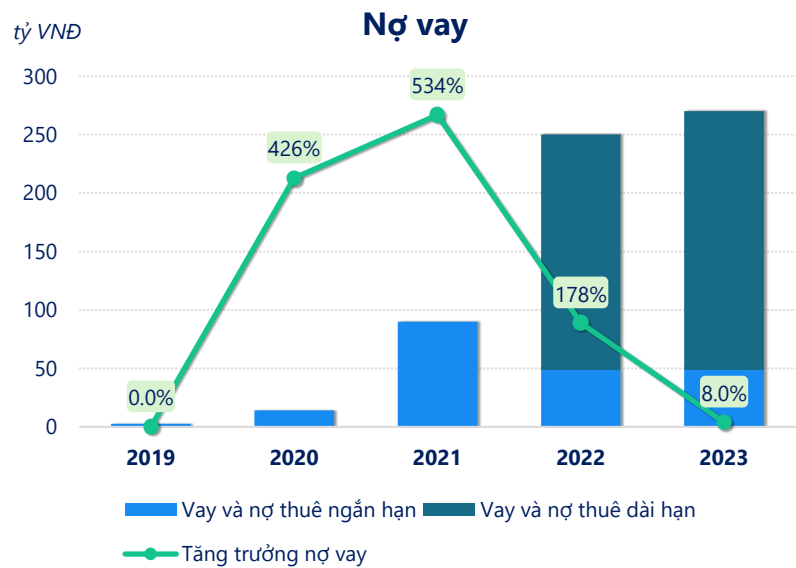
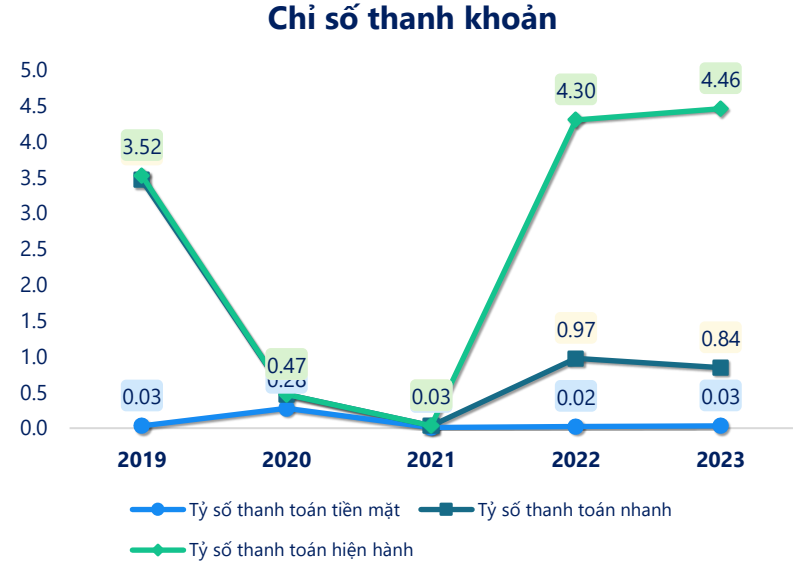
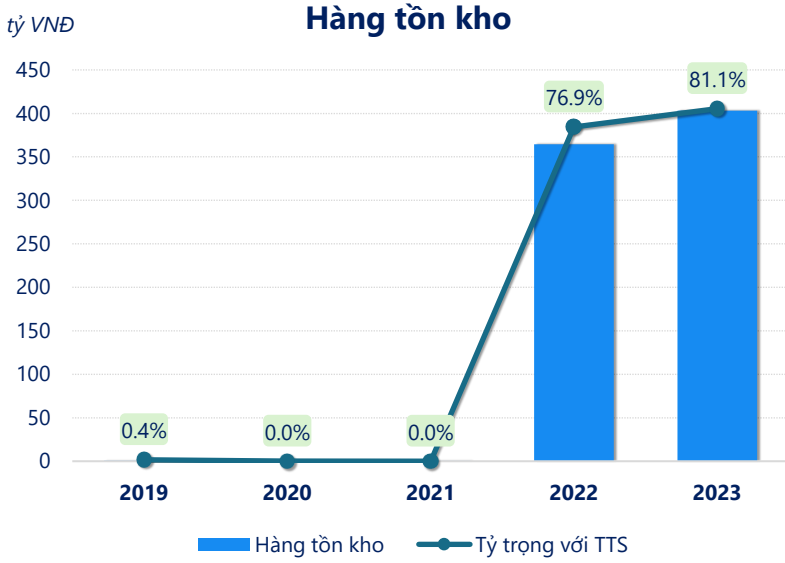
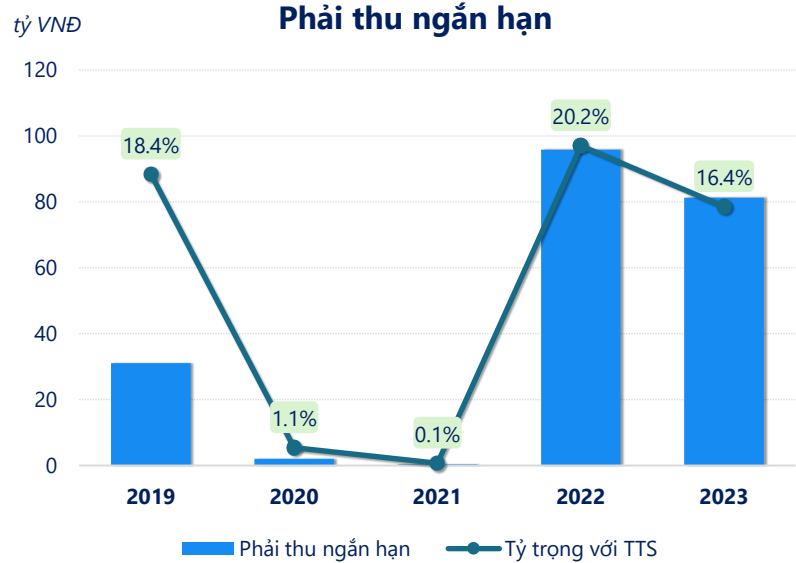
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.00**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.97** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	497	474	4.8%
Tài sản ngắn hạn	497	471	5.4%
Tiền và tương đương tiền	3.45	2.72	26.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	81.4	95.8	-15.1%
Hàng tồn kho	403	365	10.5%
Tài sản ngắn hạn khác	9.26	8.12	14.0%
Tài sản dài hạn	0	3.05	-100%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0	3.05	-100%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	333	311	7.1%
Nợ ngắn hạn	112	110	1.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	48.6	48.6	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.76	0.94	-18.9%
Nợ dài hạn	221	201	9.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	221	201	9.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	164	163	0.4%
Vốn chủ sở hữu	164	163	0.4%
Vốn điều lệ	156	156	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	6.53	3.74	0.83	0.29	1.71
Giá vốn hàng bán	5.72	3.93	0.59	0.01	0.06
Lợi nhuận gộp	0.81	-0.19	0.24	0.28	1.65
Doanh thu HĐTC	1.30	1.08	0.01	0.00	0.00
Chi phí TC	0.85	-0.50	0	0	0
Chi phí lãi vay	0.24	0.10	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.38	0.16	0.04	0.03	0
Chi phí QLDN	0.82	0.54	0.39	1.22	1.43
LN thuần từ HĐKD	0.06	0.69	-0.19	-0.97	0.21
Lợi nhuận khác	-0.01	0.00	0.21	1.31	0.65
LN trước thuế	0.05	0.69	0.02	0.34	0.87
Lợi nhuận sau thuế	0.00	0.59	0.02	0.24	0.67
LNST của CĐ cty mẹ	0.00	0.59	0.02	0.24	0.67

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.24	28.2	0.80	-411	-22.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.51	-34.2	-85.1	241	3.47
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	11.5	79.5	160	20.0
Tiền đầu kỳ	1.56	0.29	5.72	0.92	2.72
Lưu chuyển tiền thuần	-1.27	5.43	-4.80	-9.64	0.73
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.29	5.72	0.92	-8.72	3.45